
**TỔNG CÔNG TY CP XNK&XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2010

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 159B Trần Quý Cáp, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 0510.813529, 0510.812691
Fax: 0510.851694
Email: vinaconex25@vnn.vn
Website: www.vinaconex25.com.vn

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng:

Địa chỉ: 89A Đường Phan Đăng Lưu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.621638
Fax: 0511.621638

Quảng Nam, 04/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		242.342.329.629	221.439.555.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.708.696.430	14.390.965.436
1. Tiền	111	V.01	10.708.696.430	14.390.965.436
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	167.509.713.702	143.384.557.450
1. Phải thu của khách hàng	131		158.199.995.879	129.044.372.659
2. Trả trước cho người bán	132		4.561.358.691	9.543.178.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4.748.359.132	4.797.006.413
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57.083.771.324	59.174.539.084
1. Hàng tồn kho	141	V.03	57.083.771.324	59.174.539.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	7.040.148.173	4.489.493.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883.158.394	1.422.430.922
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			5.853.057
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.374.433	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.132.615.346	3.061.209.956
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		39.794.935.444	37.373.195.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	29.803.992.936	30.573.096.554
1. TSCĐ hữu hình	221		28.106.045.290	27.719.850.690
- Nguyên giá	222		65.774.325.286	63.907.405.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-37.668.279.996	-36.187.554.559
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1.692.804.646	1.711.912.387
- Nguyên giá	228		2.085.292.900	2.085.292.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-392.488.254	-373.380.513
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.143.000	1.141.333.477
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.990.942.508	6.800.099.234
1. Chi phí tra trước dài hạn	261	V.10	9.775.687.523	6.583.844.249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		215.254.985	216.254.985
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		282.137.265.073	258.812.751.693
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		227.721.159.934	201.114.096.423
I. Nợ ngắn hạn	310		225.770.422.123	199.155.096.468
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	94.197.875.084	70.222.394.561
2. Phải trả cho người bán	312		50.934.799.026	52.985.011.741
3. Người mua trả tiền trước	313		53.801.296.085	50.622.078.398
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	13.262.332.010	15.977.275.291
5. Phải trả người lao động	315		6.023.378.448	6.726.506.792
6. Chi phí phải trả	316	V.13		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	7.550.741.470	2.621.829.685
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1.950.737.811	1.958.999.955
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.910.000.000	1.910.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40.737.811	48.999.955
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.16	53.993.107.779	57.276.960.968
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.292.027.271	57.246.086.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.900.000.000	3.900.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.433.162.489	4.284.364.729
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		513.645.771	398.765.995
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.445.219.011	8.662.955.874
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		701.080.508	30.874.370
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		701.080.508	30.874.370
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	V.17	422.997.360	421.694.302
Tổng cộng nguồn vốn (450 = 300 + 400 + 440)	450		282.137.265.073	258.812.751.693

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 15 tháng 04 năm 2010



Giám đốc

Tịnh Văn Thật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	94.171.123.043	94.171.123.043
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94.171.123.043	94.171.123.043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	84.390.187.135	84.390.187.135
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.780.935.908	9.780.935.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	27.577.807	27.577.807
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2.268.183.965	2.268.183.965
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.268.183.965	2.268.183.965
8. Chi phí bán hàng	24		111.331.273	111.331.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.032.961.304	4.032.961.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.396.037.173	3.396.037.173
11. Thu nhập khác	31		241.971.910	241.971.910
12. Chi phí khác	32		75.925	75.925
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		241.895.985	241.895.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.637.933.158	3.637.933.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	909.483.289	909.483.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.728.449.869	2.728.449.869
18. Thu nhập/ (lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	70		1.303.058	1.303.058
19. Thu nhập/ (lỗ) sau thuế của Công ty	80		2.727.146.811	2.727.146.811
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		682	682

Người lập



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 15 tháng 04 năm 2010



Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		86.859.730.904	362.279.360.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(79.028.741.993)	(293.730.099.769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.048.438.541)	(58.255.499.972)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.268.183.965)	(7.489.316.406)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(362.375.000)	(824.962.434)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.794.440.306	86.448.857.404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18.170.497.336)	(73.144.015.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.224.065.625)	15.284.323.969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(730.729.560)	(7.311.249.003)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.577.807	273.275.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(703.151.753)	(7.037.973.205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.541.238.290	264.148.211.715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.296.289.918)	(268.715.019.912)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.031.379.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.244.948.372	(10.598.188.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.682.269.006)	(2.351.837.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.390.965.436	16.742.802.691
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	10.708.696.430	14.390.965.436

Người lập

Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 15 tháng 04 năm 2010



Trịnh Văn Thập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2010**

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Vinaconex 25 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 ngày 27/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 04 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/12/2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, nhận thầu thi công các công trình ở nước ngoài;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hòa không khí, hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập và thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Sản xuất cấu kiện kim loại, cấu kiện bê tông, đá thương phẩm các loại, sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Kinh doanh nhà nghỉ và khách sạn;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện, thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán, cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá và kho bãi;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm Công ty mẹ và một công ty con.

Công ty con được hợp nhất : Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I

- Địa chỉ trụ sở chính: 630A Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đại lý và kinh doanh xe ô tô, xe tải, romoóc và máy móc thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh sắm lắp và phụ tùng thay thế; Đại lý và kinh doanh máy móc, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị vệ sinh và vật tư ngành cấp thoát nước, sắt thép, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng); Cho thuê xe và máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng, bốc xếp và dịch vụ kho bãi; Đầu tư và kinh doanh nhà, khách sạn; San lấp mặt bằng; Xây dựng giao thông, thủy lợi, dân dụng, công trình điện cấp thoát nước; Đầu và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Trang trí nội, ngoại thất; Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,7%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,7%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá của những tài sản cố định đầu tư trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được ghi nhận theo các Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền. Còn đối với những tài sản cố định đầu tư sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, riêng đối với máy móc thiết bị đơn vị thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	2,85 – 20
♦ Máy móc thiết bị	12,5 – 33,33
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,5 – 25
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	33,33 – 50
♦ Tài sản cố định vô hình	10 – 33

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản vay chung, tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng xây lắp đã thực hiện, được khách hàng xác nhận hoặc quyết toán công trình và đã phát hành hóa đơn.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.5 Chính sách thuế

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% kể từ ngày 01/01/2009.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	2.534.564.394	1.303.683.856
Tiền gửi ngân hàng	8.174.132.036	13.087.281.580
Cộng	10.708.696.430	14.390.965.436

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu người lao động	269.801.067	422.088.723
Phải thu khác	4.478.558.065	4.374.917.690
Cộng	4.748.359.132	4.797.006.413

7. Hàng tồn kho

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.029.488.169	1.173.903.333
Công cụ, dụng cụ	1.008.160.233	271.259.034
Chi phí SXKD dở dang	49.999.662.606	55.309.948.684
Thành phẩm	2.274.004.039	2.352.027.428
Hàng hóa	772.456.277	67.400.605
Cộng	57.083.771.324	59.174.539.084

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	803.697.263	1.308.369.791
Chi phí chờ phân bổ khác	79.461.131	114.061.131
Cộng	883.158.394	1.422.430.922

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	4.614.121.356	1.542.715.966
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.518.493.990	1.518.493.990
Cộng	6.132.615.346	3.061.209.956

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật k.trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	13.911.794.608	34.802.415.539	14.038.050.412	1.155.144.690	63.907.405.249
Mua trong kỳ		1.854.292.764		12.627.273	1.866.920.037
Đầu tư XD CB HT					
Tặng khác					
Thanh lý, bán					
Số cuối kỳ	13.911.794.608	36.656.708.303	14.038.050.412	1.167.771.963	65.774.325.286
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.023.009.785	26.755.597.080	5.516.455.641	892.492.053	36.187.554.559
Tăng trong kỳ	138.454.311	803.789.335	498.013.035	40.468.756	1.480.725.437
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	3.161.464.096	27.559.386.415	6.014.468.676	932.960.809	37.668.279.996
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.888.784.823	8.046.818.459	8.521.594.771	262.652.637	27.719.850.690
Số cuối kỳ	10.750.330.512	9.097.321.888	8.023.581.736	234.811.154	28.106.045.290

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Nhãn hiệu Thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.404.000.000	181.292.900	500.000.000	2.085.292.900
Mua trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	1.404.000.000	181.292.900	500.000.000	2.085.292.900
Khấu hao				
Số đầu kỳ		123.380.553	249.999.960	373.380.513
Khấu hao trong kỳ		6.607.743	12.499.998	19.107.741
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ		129.988.296	262.499.958	392.488.254
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.404.000.000	57.912.347	250.000.040	1.711.912.387
Số cuối kỳ	1.404.000.000	51.304.604	237.500.042	1.692.804.646

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
XDCB tại Công ty mẹ	5.143.000	1.141.333.477
XDCB tại Công ty Cổ phần M.E.I		
Cộng	5.143.000	1.141.333.477

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	302.665.236	232.530.797
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.473.022.287	6.351.313.452
Cộng	9.775.687.523	6.583.844.249

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	92.942.875.084	67.697.926.712
Vay dài hạn đến hạn trả	1.255.000.000	2.524.467.849
Cộng	94.197.875.084	70.222.394.561

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	9.710.194.733	12.974.954.007
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	3.445.187.427	2.898.079.138
Thuế tài nguyên	68.052.101	65.193.897
Các loại thuế khác	28.659.751	31.659.751
Các khoản phí, lệ phí	10.237.998	7.388.498
Cộng	13.262.332.010	15.977.275.291

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.490.702	108.220.701
Bảo hiểm xã hội	521.220.119	10.745.873
Bảo hiểm y tế	146.578.515	41.618.075
Phải trả về cổ phần hoá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.809.841.886	2.460.068.794
Bảo hiểm thất nghiệp	47.610.248	1.176.242
Cộng	7.550.741.470	2.621.829.685

17. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	1.910.000.000	1.910.000.000
Cộng	1.910.000.000	1.910.000.000

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư đầu năm 2009	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	382.011.084	6.498.011.221
Tăng trong kỳ				16.754.911	8.688.351.719
Giảm trong kỳ					-6.523.407.066
Số dư 31/12/2009	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	398.765.995	8.662.955.874
Số dư đầu năm 2010	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	398.765.995	8.662.955.874
Tăng trong kỳ			1.148.797.760	114.879.776	2.727.146.811
Giảm trong kỳ					(7.944.883.674)
Số dư 31/03/2010	40.000.000.000	3.900.000.000	5.433.162.489	513.645.771	3.445.219.011

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư trên BCTC của công ty mẹ, công ty con	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn Công ty mẹ đầu tư vào công ty con M.E.I	4.635.000.000	4.635.000.000
Vốn của các cổ đông thiểu số	365.000.000	365.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của cổ đông	365.000.000	365.000.000
Quỹ dự phòng Tài chính	147.085	147.085
Lợi nhuận chưa phân phối từ kết quả kinh doanh	57.850.275	56.547.217
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	422.997.360	421.694.302

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	90.617.822.911	90.617.822.911
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	3.553.300.132	3.553.300.132
Doanh thu dịch vụ		
Cộng	94.171.123.043	94.171.123.043

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

21. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	81.362.611.499	81.362.611.499
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	3.027.575.636	3.027.575.636
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	84.390.187.135	84.390.187.135

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.577.807	27.577.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	27.577.807	27.577.807

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Lãi tiền vay	2.268.183.965	2.268.183.965
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	2.268.183.965	2.268.183.965

24. Thu nhập khác

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	-
Thu nhập từ bán thanh lý đồ gỗ	-	-
Thu từ góp vốn bằng tài sản cố định	-	-
Doanh thu các năm trước bỏ sót	-	-
Thu do nhượng bán vật liệu	-	-
Thu từ bảo hiểm bồi thường	-	-
Các khoản thu nhập khác	241.971.910	241.971.910
Cộng	241.971.910	241.971.910

25. Chi phí khác

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Chi phí nộp phạt		-
Chi phí bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản		-
Chi phí xây lắp các năm trước bỏ sót		-
Chi phí nhượng bán nguyên vật liệu		-
Các khoản chi phí khác	75.925	75.925
Cộng	75.925	75.925

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.637.933.158	3.637.933.158
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các chi phí chứng từ không hợp lệ		
- Các khoản tiền phạt, thuế TNDN truy thu		
- Các khoản không tính vào chi phí khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn		
Tổng thu nhập chịu thuế	3.637.933.158	3.637.933.158
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	909.483.289	909.483.289
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.728.449.869	2.728.449.869
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.303.058	1.303.058
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.727.146.811	2.727.146.811

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2010 VND	Lũy kế 31/03/10 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.727.146.811	2.727.146.811
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2.727.146.811	2.727.146.811
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	682	682

Người lập biểu



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Giám đốc



Trịnh Văn Thật